BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Chứng khoán AIS.
- Tên giao dịch bằng tiếng Anh: AIS Securites Joint Stock Company.
- Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 60/UBCK-GP ngày 18 tháng 9 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
- Vốn điều lệ: 855.000.000.000 đồng.
- Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Horison Tower, Số 40 Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội.
- Điện thoại: 1900 633 308
- Fax: 0243 212 1615
- Website: www.aisec.com.vn

2. Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Chứng khoán AIS tên giao dịch là AIS Securities Joint Stock Company, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Dương, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh chứng khoán số 60/UBCK-GP ngày 18 tháng 9 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Các cột mốc chính trong quá trình hoạt động:

Năm 2007

- 18/09/2007: AIS được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép hoạt động kinh doanh số 60/UBCK-GP với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Dương.
- 19/10/2007: AIS được thay đổi tên viết tắt từ DSI thành DDS theo Quyết định số 83/UBCK-GPĐCCTCK của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- 06/12/2007: AIS được bổ sung địa chỉ trụ sở của Công ty từ số 150 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh thành số 148-150 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 94/UBCK-GPĐCCTCK của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AIS
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AIS
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đống Đa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AIS, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0305191655
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-04-17 18:05:52
Foxit Reader Version: 9.2.0

Năm 2012

- 26/07/2012: AIS rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo Quyết định số 103/GPĐC-UBCK của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- 01/08/2012: AIS được chấm dứt tư cách thành viên giao dịch theo Quyết định số 02/2012/QĐ-SCDHCM của Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.
- 01/08/2012. AIS được chấm dứt tư cách thành viên giao dịch thị trường cổ phiếu niêm yết và tư cách thành viên giao dịch thị trường đăng ký giao dịch (upcom) theo Quyết định số 268/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- 15/10/2012: AIS được Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD) chuẩn y về việc thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký chứng khoán theo Quyết định số 176/QĐ-VSD.
- 05/11/2012: AIS được thay đổi địa chỉ trụ sở của Công ty từ số 148-150 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh sang Tầng 3, số 2B-2C Hồ Xuân Hương, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép điều chỉnh số 120/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Năm 2018

- 06/09/2018: AIS được tăng vốn điều lệ từ 125.000.000.000 VND lên 155.000.000.000 VND theo Giấy phép điều chỉnh số 74/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Năm 2019

- 24/01/2019: AIS được thay đổi người đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Ngô Thị Thu Phương, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty theo Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- 07/05/2019: AIS được thay đổi tên Công ty từ "Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Dương" sang "Công ty Cổ phần Chứng khoán AIS", tên giao dịch là AIS Securities Joint Stock Company và thay đổi địa điểm trụ sở chính từ "Tầng 3, số 2B-2C Hồ Xuân Hương, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh" đến "Tầng 10, Tòa nhà Horison Tower, số 40 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội" theo Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- 24/05/2019: AIS được bổ sung nghiệp vụ kinh doanh: Môi giới chứng khoán theo Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- 28/06/2019: AIS trở thành thành viên của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt nam theo Quyết định số 160/GCNTVLK.
- 06/08/2019: AIS trở thành thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội theo Quyết định số 519/QĐ-SGDHN.

- 05/09/2019: AIS trở thành thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh theo Quyết định số 361/QĐ-SGDHCM.
- 27/09/2019: AIS được bổ sung nghiệp vụ kinh doanh: Tư vấn đầu tư chứng khoán theo Giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- 09/10/2019: AIS được thực hiện Giao dịch ký quỹ theo Quyết định số 6085/UBCK-QLKD của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- 21/11/2019: AIS được tăng vốn điều lệ Công ty từ 155.000.000.000 VND lên 855.000.000.000 VND theo Giấy phép điều chỉnh số 69/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

3. *Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:*

- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty bao gồm:
    - Môi giới chứng khoán;
    - Tự doanh chứng khoán;
    - Lưu ký chứng khoán;
    - Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Địa bàn kinh doanh của Công ty tại: Tầng 10, tòa nhà Horison Tower, Số 40 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.

4. *Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:*

- Mô hình quản trị: AIS là công ty cổ phần hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán.
- Cơ cấu bộ máy quản lý: Bộ máy quản lý của AIS gồm có:
    - Hội đồng quản trị: Là cơ quan quản lý của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty, đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty.
    - Tổng Giám đốc: Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng Quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị, trước Pháp luật về thực hiện các nhiệm vụ được giao.
    - Ban kiểm soát: Thực hiện giám sát Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty.
- Các công ty con, công ty liên kết: Không phát sinh.

5. *Định hướng phát triển:*

- Công ty Cổ phần Chứng khoán AIS ra đời với sứ mệnh trở thành một trong những công ty chứng khoán công nghệ hàng đầu tại Việt Nam, dẫn đầu về cung cấp các sản phẩm đa dạng, chất lượng cao, tạo nên giá trị gia tăng vượt trội cho Doanh nghiệp và nhà đầu tư.
- Trong 5 năm tới, bằng giải pháp tài chính được xây dựng trên nền tảng công nghệ FINTECH, AIS đặt mục tiêu trở thành đối tác tin cậy của Nhà đầu tư trong nước và quốc tế.

6. *Các rủi ro:*

Trong hoạt động kinh doanh, AIS phải chịu nhiều rủi ro khác nhau, trong đó các rủi ro cơ bản là rủi ro từ môi trường kinh doanh vĩ mô, rủi ro cạnh tranh, rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng, rủi ro nhân sự. Mặc dù công ty đã thực hiện các chính sách, quy trình phù hợp để kiểm soát và giảm thiểu rủi ro nhưng các nhà đầu tư cần lưu ý rằng những rủi ro này vẫn có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính, tình hình hoạt động kinh doanh và triển vọng của AIS.

- Rủi ro từ môi trường kinh doanh vĩ mô: Những biến động các yếu tố vĩ mô như chính sách phát triển kinh tế, lạm phát, lãi suất, CPI, luật áp dụng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán, thiên tai, dịch bệnh… luôn tạo ra những rủi ro cho thị trường chứng khoán, các doanh nghiệp, các công ty chứng khoán.
- Rủi ro cạnh tranh: Hiện nay thị phần giao dịch đều tập trung vào các công ty chứng khoán hàng đầu do đó AIS cần phải đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ tài chính, công nghệ hiện đại và mở rộng nhiều chính sách thu hút khách hàng nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường.
- Rủi ro thanh khoản: Rủi ro thanh khoản có thể bắt nguồn từ việc công ty chứng khoán không thể lường trước và dự phòng đầy đủ cho việc giảm sút về nguồn vốn, từ đó có thể ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng của AIS với các nghĩa vụ thanh toán đến hạn.
- Rủi ro tín dụng: Rủi ro tín dụng có thể xảy ra khi khách hàng vay ký quỹ không có khả năng thực hiện hoặc không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình trên cam kết về trả nợ vay, trả lãi vay hoặc bổ sung tài sản theo hợp đồng.
- Rủi ro nhân sự: Nguồn nhân lực là một yếu tốt không thể tách rời của AIS. Rủi ro về việc biến động bất ngờ về nhân sự, đặc biệt là các nhân sự chủ chốt vẫn có thể xảy ra.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. *Tình hình hoạt động kinh doanh:*

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019:

Chỉ tiêu	Năm 2019
Doanh thu	**26,748,074,061**
Trong đó:	
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	*10,427,875*
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	*26,670,488,182*
Doanh thu hoạt động tư vấn	*1,076,000*
Doanh thu lưu ký chứng khoán	*171,923*
Doanh thu khác	*65,910,081*
Các khoản giảm trừ doanh thu	
Doanh thu thuần	**26,748,074,061**
Chi phí hoạt động kinh doanh	**12,745,905**
Lợi nhuận gộp	**26,735,328,156**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**12,191,059,212**
Lợi nhuận thuần	**14,544,268,944**
Thu nhập khác	589,107
Chi phí khác	
Kết quả từ các hoạt động khác	**589,107**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**14,544,858,051**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**3,013,194,436**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**11,531,663,615**

2. *Tổ chức và nhân sự*

- Danh sách Ban điều hành:
  - Chủ tịch HĐQT: Bà Nguyễn Ngô Thị Thu Phương
  - Tổng Giám đốc: Ông Trần Tiến Thăng
  - Kế toán trưởng: Bà Phạm Thị Vân

Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

✓ ***Bà Nguyễn Ngô Thị Thu Phương – Chủ tịch HĐQT – Đại diện theo pháp luật:***

Họ và tên: Nguyễn Ngô Thị Thu Phương

Số CMND: 011965089, ngày cấp: 07/03/2006, nơi cấp: Công an Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 51 ngõ 82 phố Phạm Ngọc Thạch, Phường Quang Trung, quận Đống Đa, Hà Nội

Trình độ văn hóa: Cử nhân

Quá trình công tác: Có hơn 10 năm làm việc trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán.

✓ ***Ông Trần Tiến Thăng – Tổng Giám đốc:***

Họ và tên: Trần Tiến Thăng

Số CMND: 014086000116, ngày cấp: 12/09/2018, nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thửa đất 103B Tờ bản đồ 04 tổ 01 Văn Nội, Phú Lương, Hà Đông, Hà Nội.

Trình độ văn hóa: Thạc sĩ

Quá trình công tác: Có hơn 05 năm làm việc trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán.

✓ ***Bà Phạm Thị Vân – Kế toán trưởng:***

Họ và tên: Phạm Thị Vân

Số CMND: 013330585

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 3K40 Tập thể CNQP, Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Trình độ văn hóa: Đại học

Quá trình công tác: Có hơn 10 năm làm việc trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán.

- Những thay đổi trong ban điều hành:
  - Ngày 07/03/2019: Bổ nhiệm ông Trần Tiến Thăng – Tổng Giám đốc của AIS.
  - Ngày 25/03/2019: Miễn nhiệm ông Trần Tấn Diên – Trưởng phòng kế toán của AIS.
  - Ngày 25/03/2019: Bổ nhiệm bà Phạm Thị Vân – Trưởng phòng kế toán của AIS.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: Không phát sinh.

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không phát sinh

4. *Tình hình tài chính*

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	109,115,943,685	824,976,012,910	756%
Doanh thu thuần	3,618,209,778	26,700,827,995	737.96%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3,032,506,733	14,591,515,010	481.17%
Lợi nhuận khác	(185,395,759)	589,107	-0.32%
Lợi nhuận trước thuế	2,847,110,974	14,544,858,051	510.86%
Lợi nhuận sau thuế	2,847,110,974	11,531,663,615	405.03%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	206	421	204%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2019
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán	
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	183.47
+ Hệ số thanh toán nhanh: Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho/Nợ ngắn hạn	183.47
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn	
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.53%
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.51%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động	
+ Vòng quay hàng tồn kho:	
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.032
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0.431
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0.013
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0.014
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0.544

5. *Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu*

a) Cổ phần

- Tổng số cổ phần: 85.500.000 cổ phần.
- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 85.500.000 cổ phần; trong đó:
  - Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 35.500.000 cổ phần
  - Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 50.000.000 cổ phần

b) Cơ cấu cổ đông:

- Tổ chức trong nước: 0%
- Cá nhân trong nước: 100%
- Tổ chức nước ngoài: 0%
- Cá nhân nước ngoài: 0%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Trong năm 2019 vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng 700.000.000.000 đồng, nâng mức vốn đầu tư của chủ sở hữu từ 155 tỷ đồng lên 855 tỷ đồng.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không phát sinh.

e) Các chứng khoán khác: Không phát sinh.

6. *Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty*

a) Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không vi phạm.
- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không vi phạm.

b) Chính sách liên quan đến người lao động:

- Số lượng lao động năm 2019 tính tại thời điểm 31/12/2019 là 31 người.
- Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:
  - AIS luôn thực hiện đầy đủ và đúng các chính sách về lao động theo quy định của pháp luật cho nhân viên. Thực hiện đúng và đầy đủ việc trích nộp bảo hiểm cho người lao động.
  - Chế độ làm việc: tuân thủ đúng chế độ giờ làm việc và ngày nghỉ theo quy định của Luật lao động hiện hành.

c) Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Công ty luôn ý thức về việc đóng góp vào sự phát triển chung của địa phương và luôn cố gắng ủng hộ vào các hoạt động do địa phương phát động để phục vụ cộng đồng.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Theo báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2019, tổng doanh thu của AIS đạt 26,74 tỷ đồng, Lợi nhuận sau thuế TNDN là 11,53 tỷ đồng, đây là một sự tăng trưởng vượt trội về doanh thu cũng như Lợi nhuận so với năm 2018.
- Trong năm 2019, tất cả các hoạt động kinh doanh của Công ty đều đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tình hình tài chính

- Trong năm 2019, Công ty không phát sinh các khoản nợ phải thu khó đòi gây ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh.
- Trong năm 2019, Công ty không phát sinh các khoản nợ phải trả xấu gây ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Công ty đã thực hiện mạnh mẽ công tác tái cơ cấu bộ máy quản lý, hoàn thiện bộ máy tổ chức quản lý với đội ngũ quản lý và nhân viên có trình độ cao, đủ chứng chỉ và bằng cấp theo yêu cầu, đáp ứng yêu cầu các mảng nghiệp vụ của lĩnh vực hoạt động kinh doanh.
- Các biện pháp kiểm soát: Công ty đã ban hành nhiều quy trình, quy chế, kiểm soát chặt chẽ nhằm đảm bảo tất cả các quy định của Nhà nước và quy chế quản lý của AIS đều được tuân thủ nghiêm ngặt với phương châm tuân thủ pháp luật, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nhà đầu tư và giảm thiểu rủi ro.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

AIS ra đời với mục tiêu trở thành một trong những công ty chứng khoán trí tuệ nhân tạo hàng đầu tại Việt Nam đồng thời là công ty dẫn đầu về lĩnh vực tư vấn tài chính, cung cấp các sản phẩm đa dạng, chất lượng cao, tạo nên giá trị gia tăng vượt trội cho Doanh nghiệp và nhà đầu tư. Vì vậy, trong tương lai AIS hướng đến trở thành đối tác kinh doanh tin cậy hàng đầu trong nước và quốc tế, cung cấp nền tảng tài chính dựa trên công nghệ, theo mô hình FINTECH, từ đó đem lại giá trị bền vững cho khách hàng.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

- Ngay từ đầu năm 2019, Hội đồng quản trị ("HĐQT") đã xây dựng khái quát hoạt động của mình đồng thời dự đoán những vấn đề có thể phát sinh, từ đó chủ động giải quyết mọi vấn đề thuộc thẩm quyền.
- HĐQT đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ mà Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2019 đề ra như hoàn tất việc xin cấp phép các nghiệp vụ kinh doanh: Môi giới chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán; hoàn tất việc đăng ký làm thành viên, kết nối với Sở Giao dịch chứng khoán Hà nội và Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

- HĐQT đã chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc cho triển khai và được Ủy ban Chứng khoán nhà nước chấp thuận cung cấp giao dịch chứng khoán trực tuyến và cung cấp giao dịch ký quỹ cho khách hàng.
- HĐQT đã thực hiện tốt chế độ họp theo quy định, tham gia đầy đủ và theo yêu cầu về nâng cao tính quản trị đối với các hoạt động của Công ty. Trong năm 2019, HĐQT đã tổ chức các phiên họp định kỳ và đột xuất nhằm thông qua các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT trong công tác quản lý, chỉ đạo các hoạt động kinh doanh của AIS.
- HĐQT đã chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc tập trung rà soát đánh giá và xây dựng hệ thống giao dịch chứng khoán đảm bảo phòng ngừa và hạn chế tối đa rủi ro kinh doanh.
- HĐQT luôn bám sát các hoạt động kinh doanh, đồng thời trực tiếp đề ra các chủ trương, nghị quyết nhằm chỉ đạo kịp thời và tạo điều kiện thuận lợi cho ban điều hành Công ty trong việc điều chỉnh các hoạt động kinh doanh của AIS.

V. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán:

"Theo ý kiến của Chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán AIS tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của các công ty chứng khoán."

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

Xem tài liệu đính kèm.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AIS

CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Ngô Thị Thu Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AIS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	13
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 - 42
PHỤ LỤC 01: BẢNG CHI TIẾT TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/ LỖ THEO GIÁ THỊ TRƯỜNG	43 - 46

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán AIS (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Hội đồng quản trị và Ban Điều hành, quản lý Công ty trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Hội đồng quản trị			
Bà Nguyễn Ngô Thị Thu Phương	Chủ tịch	28/12/2018	
Ông Trần Tiến Thăng	Thành viên	28/12/2018	
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên	9/9/2019	
Bà Vũ Phương Liên	Thành viên	28/12/2018	9/9/2019
Tổng Giám đốc			
Ông Phan Trường Sơn	Tổng Giám đốc	19/5/2009	7/3/2019
Ông Trần Tiến Thăng	Tổng Giám đốc	7/3/2019	
Ban kiểm soát			
Bà Trần Thị Lệ Thủy	Trưởng ban	28/12/2018	
Bà Trần Hà Anh	Thành viên	28/12/2018	
Bà Châu Ngọc Dung	Thành viên	28/12/2018	

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là bà Nguyễn Ngô Thị Thu Phương, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt (Vietland) đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị Công ty Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

Hội đồng quản trị Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

S.G.P: 60 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AIS
Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

NGUYỄN NGÔ THỊ THU PHƯƠNG - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thành phố Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2020

Vietland Limited

02 Huynh Khuong Ninh Street
District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (84-28) 39105401
Fax: (84-28) 39105402
Email: vietland@vietlandaudit.com.vn

Số : 0219/2020/BCKT-KTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AIS

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán AIS, được lập ngày 28 tháng 3 năm 2020, từ trang 6 đến trang 46 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của các Công ty chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của Chúng tôi.

Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của Chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán AIS tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của các công ty chứng khoán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2020

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt

NGUYỄN THỊ THƠM - Phó Tổng Giám đốc	**LÊ THỊ BÍCH NGỌC- Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0787-2018-037-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:1817-2018-037-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vietland

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU B01-CTCK
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)**	**100**		**797.143.548.843**	**104.478.833.785**
I.	**Tài sản tài chính**	**110**		**796.626.284.258**	**104.478.833.785**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	5.258.334.299	2.393.344.426
1.1	*Tiền*	*111.1*		*5.258.334.299*	*2.393.344.426*
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL)	112	V.3a	37.448.250	32.681.140
3.	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.3b	130.000.000.000	98.478.253.424
4.	Các khoản cho vay	114	V.3c	2.125.252.509	-
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	V.3d	648.974.936.255	-
6.	Các khoản phải thu	117		9.762.486.033	3.574.554.795
6.1	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	V.4a	9.762.486.033	3.574.554.795
6.1.1.	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*117.4*		*9.762.486.033*	*3.574.554.795*
7.	Trả trước cho người bán	118	V.4b	466.900.000	-
8.	Các khoản phải thu khác	122	V.4c	926.912	-
II.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**130**		**517.264.585**	-
1.	Tạm ứng	131		105.000.000	-
2.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.5a	412.264.585	-
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)**	**200**		**27.832.464.067**	**4.637.109.900**
I.	**Tài sản tài chính dài hạn**	**210**		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**21.393.936.827**	-
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	21.229.720.160	-
	- Nguyên giá	*222*		*24.698.263.950*	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223a*		*(3.468.543.790)*	-
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.7	164.216.667	-
	- Nguyên giá	*228*		*167.000.000*	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229a*		*(2.783.333)*	-
	- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	*229b*		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
IV.	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**240**	**V.8**	**4.637.109.900**	**4.637.109.900**
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**1.801.417.340**	-
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		10.000.000	-
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	V.5b	1.671.417.340	-
3.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.9	120.000.000	-
VI.	**Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn**	**260**		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**824.976.012.910**	**109.115.943.685**

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)**	**300**		**4.344.717.379**	**16.311.769**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**4.344.717.379**	**16.311.769**
1.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		8.756.249	-
2.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		136.316.178	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.10	3.101.424.604	-
4.	Phải trả người lao động	323		1.003.249.836	-
5.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	V.11	28.048.401	2.561.769
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.12	66.136.950	13.750.000
7.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		785.161	-
					-
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		-	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)**	**400**		**820.631.295.531**	**109.099.631.916**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**820.631.295.531**	**109.099.631.916**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13	855.000.000.000	155.000.000.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		855.000.000.000	155.000.000.000
a.	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411.1a*		*855.000.000.000*	*155.000.000.000*
2.	Lợi nhuận chưa phân phối (lỗ lũy kế)	417	V.14	(34.368.704.469)	(45.900.368.084)
2.1.	*Lợi nhuận đã thực hiện (lỗ lũy kế)*	*417.1*		*(34.385.178.662)*	*(45.912.075.167)*
2.2.	*Lợi nhuận chưa thực hiện*	*417.2*		*16.474.193*	*11.707.083*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**420**		-	-
	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**824.976.012.910**	**109.115.943.685**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
1.	Nợ khó đòi đã xử lý	004	V.15a	16.958.809.906	16.958.809.906
2.	Cổ phiếu đang lưu hành	006	V.13	85.500.000	15.500.000
3.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	V.15b	20.720.000	20.560.000
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**			-	-
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	V.15c	1.444.818	-
a.	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*	*021.1*		*722.409*	-
b.	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*	*021.2*		*709.449*	-
c.	*Tài sản tài chính chờ cho vay*	*021.6*		*12.960*	-
2.	Tiền gửi của khách hàng	026	V.15d	1.432.712.392	-
2.1.	*Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*027*		*1.431.746.643*	-
2.2.	*Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*	*030*		*965.749*	-
3.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.15e	1.432.712.392	-
3.1.	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.1*		*1.432.712.392*	-

Thành phố Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2020

NGUYỄN NGÔ THỊ THU PHƯƠNG	**PHẠM THỊ VÂN**	**PHẠM THỊ VÂN**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU B02-CTCK
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**				
1.1.	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		11.805.347.842	43.428.114
a.	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*01.1*	VI.1	*11.793.737.334*	-
b.	*Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL*	*01.2*	VI.2	*6.639.370*	*1.983.710*
c.	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*01.3*	VI.3	*4.971.138*	*41.444.404*
1.2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	VI.3	7.607.077.359	3.574.554.795
1.3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VI.3	18.664.015	-
1.4.	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	VI.3	7.258.062.981	
1.5.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	VI.4	10.427.875	-
1.6.	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	VI.4	1.076.000	-
1.7.	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	VI.4	171.923	-
	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -> 11)	**20**		**26.700.827.995**	**3.617.982.909**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				-
2.1.	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		1.872.260	8.295.680
a.	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL*	*21.2*	VI.2	*1.872.260*	*8.295.680*
2.2.	Chi phí môi giới chứng khoán	27	VI.5	10.295.188	-
2.3.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VI.5	578.457	-
	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -> 32)	**40**		**12.745.905**	**8.295.680**
III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			-	-
	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	VI.6	47.246.066	226.869
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	**50**		**47.246.066**	**226.869**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**			-	-
	Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	**60**		-	-
V.	**CHI PHÍ BÁN HÀNG**	**61**		-	-
VI.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**VI.7**	**12.191.059.212**	**577.407.365**
VII	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40-60-61-62)**	**70**		**14.544.268.944**	**3.032.506.733**
VIII	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**			-	-
8.1.	Thu nhập khác	71		589.107	-
8.2.	Chi phí khác	72		-	185.395.759
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)	**80**		**589.107**	**(185.395.759)**
IX.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)**	**90**		**14.544.858.051**	**2.847.110.974**
9.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	91		14.540.090.941	2.853.422.944
9.2.	Lợi nhuận (lỗ) chưa thực hiện	92		4.767.110	(6.311.970)

X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**3.013.194.436**	**-**
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.8	3.013.194.436	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**11.531.663.615**	**2.847.110.974**
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**			
Tổng thu nhập (lỗ) toàn diện khác	**400**		-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		-	-
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	VI.9a	421	206
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	502	VI.9b	421	206

Thành phố Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AIS

NGUYỄN NGÔ THỊ THU PHƯƠNG	**PHẠM THỊ VÂN**	**PHẠM THỊ VÂN**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU B03a-CTCK
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(1.909.306.314.358)	-
2.	Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		1.239.997.388.355	793.927.850
3.	Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(120.000.000)	-
4.	Cổ tức đã nhận	04		4.971.138	41.444.404
5.	Tiền lãi đã thu	05		1.466.392.187	226.869
6.	Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		-	(2.222.950)
7.	Tiền chi trả cho người lao động	08		(2.982.506.300)	-
8.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		1.417.186.900.484	342.688.249.938
9.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(718.461.577.683)	(341.183.518.476)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***27.785.253.823***	***2.338.107.635***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21	VII	(24.920.263.950)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(24.920.263.950)***	-
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	-
IV.	**Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ**	**50**		**2.864.989.873**	**2.338.107.635**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**60**		**2.393.344.426**	**55.236.791**
	Tiền	61	V.1	2.393.344.426	55.236.791
VI.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)**			**5.258.334.299**	**2.393.344.426**
	Tiền	71	V.1	5.258.334.299	2.393.344.426

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**				
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		*13.064.468.933*	-
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		*(20.021.825.723)*	-
3.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		*8.389.978.269*	-
4.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		*(171.237)*	-
5.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		*262.150*	-
	Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ	***20***		***1.432.712.392***	-
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách**	**30**		-	-
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	V.15d	-	-
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		-	-
	- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		-	-
III.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)**	**40**		**1.432.712.392**	-
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	V.15d	*1.432.712.392*	-
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		*1.431.746.643*	-
	- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45		*965.749*	-

Thành phố Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2020

NGUYỄN NGÔ THỊ THU PHƯƠNG	**PHẠM THỊ VÂN**	**PHẠM THỊ VÂN**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU B04-CTCK
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/ giảm				Số cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.13	125.000.000.000	155.000.000.000	30.000.000.000	-	700.000.000.000	-	155.000.000.000	855.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*125.000.000.000*	*155.000.000.000*	*30.000.000.000*	-	*200.000.000.000*	-	*155.000.000.000*	*355.000.000.000*
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	*500.000.000.000*	-	-	*500.000.000.000*
2. Lợi nhuận chưa phân phối (lỗ lũy kế)	V.14	(48.747.479.058)	(45.900.368.084)	2.853.422.944	6.311.970	11.531.663.615	-	(45.900.368.084)	(34.368.704.469)
2.1. Lợi nhuận đã thực hiện (lỗ lũy kế)		*(48.765.498.111)*	*(45.912.075.167)*	*2.853.422.944*	-	*11.526.896.505*	-	*(45.912.075.167)*	*(34.385.178.662)*
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		*18.019.053*	*11.707.083*		*6.311.970*	*4.767.110*	-	*11.707.083*	*16.474.193*
Cộng		**76.252.520.942**	**109.099.631.916**	**32.853.422.944**	**6.311.970**	**711.531.663.615**	**-**	**109.099.631.916**	**820.631.295.531**
II. Thu nhập toàn diện khác									
Cộng		-	-	-	-	-	-	-	-

Thành phố Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2020

NGUYỄN NGÔ THỊ THU PHƯƠNG	**PHẠM THỊ VÂN**	**PHẠM THỊ VÂN**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU B 09 -CTCK

I. ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán AIS tên giao dịch là AIS Securities Joint Stock Company, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Dương, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh chứng khoán số 60/UBCK-GP ngày 18 tháng 9 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp bổ sung các văn bản điều chỉnh bổ sung như sau:

- Quyết định số 83/UBCK-GPĐCCTCK ngày 19 tháng 10 năm 2007, chuẩn y cho việc thay đổi tên viết tắt của Công ty từ DSI thành DDS;
- Quyết định số 94/UBCK-GPĐCCTCK ngày 6 tháng 12 năm 2007, chuẩn y cho việc bổ sung địa chỉ trụ sở của Công ty từ số 150 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh thành số 148-150 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyết định số 103/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 7 năm 2012, chuẩn y về việc rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Dương;
- Quyết định số 02/2012/QĐ-SCDHCM ngày 01 tháng 8 năm 2012, chuẩn y về việc chấm dứt tư cách thành viên giao dịch của Công ty;
- Quyết định số 268/QĐ-SGDHN ngày 01 tháng 8 năm 2012, chuẩn y về việc chấm dứt tư cách thành viên giao dịch thị trường cổ phiếu niêm yết và tư cách thành viên giao dịch thị trường đăng ký giao dịch (upcom) của Công ty tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Quyết định số 176/QĐ-VSD ngày 15 tháng 10 năm 2012, chuẩn y về việc thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký chứng khoán;
- Giấy phép điều chỉnh số 120/GPĐC-UBCK ngày 5 tháng 11 năm 2012, chuẩn y cho việc thay đổi địa chỉ trụ sở của Công ty từ số 148-150 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh sang Tầng 3, số 2B-2C Hồ Xuân Hương, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyết định số 321/QĐ-UBCK ngày 4 tháng 5 năm 2018, chuẩn y về việc chấp thuận chuyển nhượng cổ phần của các cổ đông trong Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh số 74/GPĐC-UBCK ngày 6 tháng 9 năm 2018, chuẩn y cho việc tăng vốn điều lệ từ 125.000.000.000 VND lên 155.000.000.000 VND;
- Quyết định số 1162/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 12 năm 2018, chuẩn y về việc chấp thuận chuyển nhượng cổ phần chiếm 90,22% vốn điều lệ của Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 01 năm 2019, chuẩn y cho việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Ngô Thị Thu Phương, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC-UBCK ngày 7 tháng 5 năm 2019, chuẩn y cho việc thay đổi tên Công ty từ "Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Dương" sang "Công ty Cổ phần Chứng

khoán AIS", tên giao dịch là AIS Securities Joint Stock Company và thay đổi địa điểm trụ sở chính từ "Tầng 3, số 2B-2C Hồ Xuân Hương, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh" đến "Tầng 10, Tòa nhà Horison Tower, số 40 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội";

- Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 5 năm 2019, chuẩn y cho việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh : Môi giới chứng khoán;
- Giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 9 năm 2019, chuẩn y cho việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh : Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Giấy phép điều chỉnh số 69/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 11 năm 2019, chuẩn y cho việc nâng vốn điều lệ Công ty từ 155.000.000.000 VND lên 855.000.000.000 VND.

- **Vốn pháp định** : 85.000.000.000 VND
- **Vốn điều lệ** : 855.000.000.000 VND
- **Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ : Tầng 10, Toà nhà Horison Tower, Số 40 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội
Điện thoại : (84-08) 243 568 3555
Fax : (84-08) 243 212 1615
Mã số thuế : **0 3 0 5 1 9 1 6 5 5**

2. Ngành, nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

3. Hạn chế đầu tư của công ty chứng khoán

Theo Điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về "Hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán" và các sửa đổi bổ sung theo Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 như sau:

1) Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

2) Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

3) Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

4) Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

5) Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.

6) Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty có những thay đổi quan trọng như sau:

- Trên cơ sở phương hướng kinh doanh của các cổ đông mới, Công ty đã đăng ký hoạt động trở lại của nghiệp vụ môi giới chứng khoán và bổ sung thêm nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Công ty đã hoàn tất thủ tục tăng vốn điều lệ từ 155.000.000.000 VND lên 855.000.000.000 VND bằng việc phát hành 70.000.000 cổ phiếu riêng lẻ cho các cổ động hiện hữu bao gồm 20.000.000 cổ phiếu phổ thông (không được chuyển đổi sang cổ phiếu ưu đãi kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán) và 50.000.000 cổ phiếu ưu đãi, giá chào bán là 10.000 VND/cổ phiếu giá trị và tương ứng là 700.000.000.000 VND theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông bất thường số 09/2019/BB-ĐHCĐ ngày 22 tháng 10 năm 2019 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ bất thường năm 2019 số 10/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 10 năm 2019, xem thêm Thuyết minh số V.13.
- Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm phản ánh lợi nhuận 11.531.663.615 VND chủ yếu từ hoạt động đầu tư các chứng chỉ tiền gửi.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính phát hành lại đã được kiểm toán cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Một số số liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được phân loại lại (xem chi tiết tại Thuyết minh số VIII.3).

6. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 31 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 18 tháng 9 năm 2007 được cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh chứng khoán và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007.

Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là kỳ kế toán năm thứ 13 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về "Sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210", các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng Quản trị đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của các công ty chứng khoán.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán yêu cầu Hội đồng Quản trị có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính độ cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng).

4. Tài sản tài chính

a) Phân loại tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày mua, bao gồm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS).

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính FVTPL bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL phát sinh sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên chỉ tiêu "Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL" nếu chênh lệch tăng, hoặc trên chỉ tiêu "Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL" nếu chênh lệch giảm.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phát sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính đó trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc xác định, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành áp dụng cho Công ty chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của khoản cho vay đó trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính AFS các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty, trừ trường hợp các tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục ghi nhận theo giá gốc.

Chênh lệch đánh giá lại phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên chỉ tiêu "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc khoản mục "Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN".

b) Đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Hội đồng quản trị chấp nhận. Cụ thể:

- Giá trị thị trường của các chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Hội đồng quản trị đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị ghi sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá chứng khoán.

c) Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  + Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản; hoặc
  + Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn chưa được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

d) Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)"

hoặc chỉ tiêu "Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại".

Phân loại lại do thay đổi dự định nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Nếu tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại vào nhóm cho vay và phải thu, trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và các khoản tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải được định giá theo giá hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)" hoặc chỉ tiêu "Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại".

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra tại ngày Báo cáo tài chính đối với các khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng Công ty thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá, đã mở thủ tục pháp sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ trên một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ trên hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Tăng hoặc giảm dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay ".

6. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Các hợp đồng bán lại

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là khoản tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại trong tương lai được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty thực hiện.

7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 6

8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm kế toán, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ 4 tháng đến 3 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm: cước internet, chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác.

10. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền ký quỹ Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán với Sở Giao dịch chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.
- Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

  Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

  Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắn chắc, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của CTCK (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu cổ tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ tính và ghi nhận, phân bổ theo thời gian cung cấp dịch vụ.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi ích mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắn chắc, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí các năm trước; khoản nợ phải trả hay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại và các khoản thu nhập khác.

14. Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, chi phí hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí dự phòng tài sản tài chính, chi phí đi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm: các tài sản tài chính FVTPL, các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay và phải thu, các tài sản tài chính AFS.

Chi phí hoạt động tự doanh

Chi phí hoạt động tự doanh phản ánh các chi phí hoạt động của Công ty chứng khoán phát sinh khi tự tiến hành các dịch vụ mua bán các chứng khoán cho chính mình bằng nguồn vốn của chính Công ty chứng khoán.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí môi giới chứng khoán, chi phí tư vấn, chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác, chi phí lưu ký chứng khoán và chi phí khác.

15. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chi phí quản lý Công ty chứng khoán dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	-	223.930.646
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	5.258.334.299	2.169.413.780
Cộng	**5.258.334.299**	**2.393.344.426**

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Của CTCK	**12.466.155**	**3.138.115.945.885**
Trái phiếu	10.901.595	2.744.681.066.379
Chứng khoán khác	1.564.560	393.434.879.506
b) Của Nhà đầu tư	**2.432.822**	**34.557.690.756**
Cổ phiếu	2.432.742	34.557.266.356
Chứng khoán khác	80	424.400
Cộng	**14.898.977**	**3.172.673.636.641**

3. Các loại tài sản tài chính

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	20.974.057	37.448.250	20.974.057	32.681.140
Cộng	**20.974.057**	**37.448.250**	**20.974.057**	**32.681.140**

Các cổ phiếu niêm yết của Công ty được đánh giá và ghi nhận theo phương pháp giá trị hợp lý thông qua lãi/ lỗ để phản ánh đầy đủ giá trị của các khoản đầu tư tại ngày Báo cáo tài chính.

b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chứng chỉ tiền gửi	130.000.000.000	98.478.253.424
Cộng	**130.000.000.000**	**98.478.253.424**

Công ty mua các chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn 12 tháng do Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC) phát hành, lãi suất 9,25%/năm.

c) Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ký quỹ	2.060.791.472	2.060.791.472	-	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	64.461.037	64.461.037	-	-
Cộng	**2.125.252.509**	**2.125.252.509**	-	-

d) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Trái phiếu chưa niêm yết	541.824.236.255	541.824.236.255	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	107.150.700.000	107.150.700.000	-	-
Cộng	**648.974.936.255**	**648.974.936.255**	-	-

e) Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị trường cuối kỳ

	Số cuối năm					Số đầu năm				
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ trước	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
Tài sản tài chính FVTPL (i)	**20.974.057**	**37.448.250**	**23.151.039**	**6.676.846**	**37.448.250**	**20.974.057**	**32.681.140**	**18.301.659**	**6.594.576**	**32.681.140**
Cổ phiếu niêm yết	20.974.057	37.448.250	23.151.039	6.676.846	37.448.250	20.974.057	32.681.140	18.301.659	6.594.576	32.681.140
Các khoản đầu tư HTM	**130.000.000.000**	**130.000.000.000**	-	-	**130.000.000.000**	**98.478.253.424**	**98.478.253.424**	-	-	**98.478.253.424**
Chứng chỉ tiền gửi	130.000.000.000	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000	98.478.253.424	98.478.253.424	-	-	98.478.253.424
Các khoản cho vay	**2.125.252.509**	**2.125.252.509**	-	-	**2.125.252.509**	-	-	-	-	-
Cho vay hoạt động ký quỹ	2.060.791.472	2.060.791.472	-	-	2.060.791.472	-	-	-	-	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	64.461.037	64.461.037	-	-	64.461.037	-	-	-	-	-
Tài sản tài chính AFS	**648.974.936.255**	**648.974.936.255**	-	-	**648.974.936.255**	-	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	541.824.236.255	541.824.236.255	-	-	541.824.236.255	-	-	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	107.150.700.000	107.150.700.000	-	-	107.150.700.000	-	-	-	-	-
Cộng	**781.121.162.821**	**781.137.637.014**	**23.151.039**	**6.676.846**	**781.137.637.014**	**98.499.227.481**	**98.510.934.564**	**18.301.659**	**6.594.576**	**98.510.934.564**

(i) Bảng chi tiết tình hình biến động tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường (xem Phục lục số 01)

4. Các khoản phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	**9.762.486.033**	**3.574.554.795**
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	*9.762.486.033*	*3.574.554.795*
b) Trả trước cho người bán	**466.900.000**	-
c) Các khoản phải thu khác	**926.912**	-
Các khoản phải thu khác	926.912	-
Cộng	**10.230.312.945**	**3.574.554.795**

5. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	**412.264.585**	-
Cước internet	35.200.000	-
Công cụ dụng cụ	133.936.000	-
Phí đường truyền kết nối	120.378.588	-
Chi phí khác	122.749.997	-
b) Dài hạn	**1.671.417.340**	-
Cước internet	4.714.284	-
Công cụ dụng cụ	1.649.662.219	-
Chi phí khác	17.040.837	-
Cộng	**2.083.681.925**	-

6. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên Giá			
Số đầu năm	-	-	-
Tăng trong năm	23.185.335.500	1.512.928.450	24.698.263.950
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**23.185.335.500**	**1.512.928.450**	**24.698.263.950**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	-	-
Tăng trong năm	3.297.069.375	171.474.415	3.468.543.790
Khấu hao trong năm	*3.297.069.375*	*171.474.415*	*3.468.543.790*
Giảm trong năm	-		-
Số cuối năm	**3.297.069.375**	**171.474.415**	**3.468.543.790**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	**19.888.266.125**	**1.341.454.035**	**21.229.720.160**

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán của Công ty, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	-	167.000.000	-	167.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	(2.783.333)	-	(2.783.333)
Giá trị còn lại	**-**	**164.216.667**	**-**	**164.216.667**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phần mềm giao dịch chứng khoán	4.637.109.900	4.637.109.900
Cộng	**4.637.109.900**	**4.637.109.900**

9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp ban đầu	120.000.000	-
Cộng	**120.000.000**	**-**

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Stt	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
1	Thuế GTGT bán hàng nội địa	-	12.023	-	12.023
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.013.194.436	-	3.013.194.436
3	Thuế thu nhập cá nhân	-	*184.966.327*	*96.748.182*	88.218.145
	Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	Thuế môn bài	-	*3.000.000*	*3.000.000*	-
	Cộng	**-**	**3.201.172.786**	**99.748.182**	**3.101.424.604**

- ***Thuế giá trị gia tăng***
  - Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
  - Thuế suất áp dụng:
    + *Hoạt động chính của Công ty không thuộc diện chịu thuế GTGT*
    + *Hoạt động khác chịu thuế suất 10%*
- ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

  Xem Thuyết minh số VI.8
- ***Các loại thuế khác***

  Công ty kê khai và nộp các loại thuế theo qui định hiện hành.

11. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	28.048.401	-
Bảo hiểm xã hội	-	2.138.425
Bảo hiểm y tế	-	179.100
Bảo hiểm thất nghiệp	-	79.600
Bảo hiểm TNLĐ	-	164.644
Cộng	**28.048.401**	**2.561.769**

12. Chi phí phải trả

Chi phí hoạt động phải trả	66.136.950	13.750.000
Cộng	**66.136.950**	**13.750.000**

13. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp	855.000.000.000	155.000.000:000
Cộng	**855.000.000.000**	**155.000.000.000**

Trong năm, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 155.000.000.000 VND lên 855.000.000.000 VND bằng việc phát hành 70.000.000 cổ phiếu riêng lẻ cho các cổ động hiện hữu bao gồm 20.000.000 cổ phiếu phổ thông (không được chuyển đổi sang cổ phiếu ưu đãi kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán) và 50.000.000 cổ phiếu ưu đãi, giá chào bán là 10.000 VND/cổ phiếu giá trị và tương ứng là 700.000.000.000 VND theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông bất thường số 09/2019/BB-ĐHCĐ ngày 22 tháng 10 năm 2019 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ bất thường năm 2019 số 10/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 10 năm 2019. Công ty đã hoàn tất thủ tục tăng vốn vào ngày 30 háng 10 năm 2019 và đã nhận được Giấy phép điều chỉnh số 69/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 11 năm 2019 liên quan đến điều chỉnh tăng vốn này.

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	85.500.000	15.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	85.500.000	15.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*35.500.000*	*15.500.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*50.000.000*	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*85.500.000*	15.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*35.500.000*	*15.500.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*50.000.000*	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

14. Lợi nhuận chưa phân phối (lỗ lũy kế)

	Năm nay	Năm trước
Lỗ lũy kế đầu năm	(45.900.368.084)	(48.747.479.058)
Lãi đã thực hiện trong năm	11.526.896.505	2.853.422.944
Lãi (lỗ) chưa thực hiện trong năm	4.767.110	(6.311.970)
Lỗ lũy kế cuối năm	**(34.368.704.469)**	**(45.900.368.084)**

15. Chỉ tiêu mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a) Nợ khó đòi đã được xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bán các tài sản tài chính	**5.886.534.000**	**5.886.534.000**
Anh Dương	1.208.390.000	1.208.390.000
Anh Hữu	40.000.000	40.000.000
Anh Phúc Hà Nội	125.000.000	125.000.000
Anh Phúc OTC	3.049.544.000	3.049.544.000
Anh Thăng 86	27.350.000	27.350.000
Anh Thắng	126.000.000	126.000.000
Anh Trung	200.000.000	200.000.000
Anh Tuấn	120.000.000	120.000.000
Anh Cường	240.000.000	240.000.000
Anh Hương	37.000.000	37.000.000
Ngân Hàng TM Cổ Phần Quân Đội	148.000.000	148.000.000
Anh Trang	445.250.000	445.250.000
Anh Trường	120.000.000	120.000.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	**7.585.015.448**	**7.585.015.448**
Nguyễn Thị Kim Thương	11.321.760	11.321.760
Trương Hữu Phước	32.140.660	32.140.660
Nguyễn Thị Kim Thúy	4.119.831	4.119.831
Lê Thái Phương	39.386.045	39.386.045
Ngô Thị Ngọc Thủy	9.421.693	9.421.693
Trần Thanh Hoàng	55.924.530	55.924.530
Nguyễn Thị Tố Mai	37.932.820	37.932.820
Đặng Hải Lâm	108.749.499	108.749.499
Trần Ngọc Sương	14.712.100	14.712.100
Lê Thị Vân Anh	650.000.000	650.000.000
Trần Quang Huy	75.662.598	75.662.598
Lê Đức Quý	8.029.505	8.029.505
Đoàn Văn Hiền	146.609.077	146.609.077
Nguyễn Thị Nghĩa	379.525.405	379.525.405
Lê Văn Viên	1.561.435.059	1.561.435.059
Nguyễn Thị Nhân	4.450.987.366	4.450.987.366

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trịnh Ngọc Anh	57.500	57.500
Các khoản phải thu khác	**3.159.160.458**	**3.159.160.458**
Ông Đỗ Sanh Sơn	3.159.160.458	3.159.160.458
Tạm ứng	**327.100.000**	**327.100.000**
Ông Phạm Hồng Phúc	327.100.000	327.100.000
Cộng	**16.958.809.906**	**16.958.809.906**

b) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD)của CTCK (theo mệnh giá)

Sàn HNX	2.570.000	5.750.000
Sàn HOSE	17.010.000	14.810.000
Sàn UPCom	1.140.000	-
Cộng	**20.720.000**	**20.560.000**

c) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	722.409	-
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	709.449	-
Tài sản tài chính chờ cho vay	12.960	-
Cộng	**1.444.418**	**-**

d) Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.432.712.392	-
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*1.431.746.643*	-
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	*965.749*	-
Cộng	**1.432.712.392**	**-**

e) Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.432.712.392	-
Cộng	**1.432.712.392**	**-**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

Stt	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước
	Lãi bán						
	Năm nay	***3.583.780***		***946.520.952.396***	***934.727.215.062***	***11.793.737.334***	-
	Kỳ phiếu TPB	280	1.000.767.123	280.214.794.521	280.000.000.000	214.794.521	-
	Trái phiếu khác	3.469.500	1.476.839	542.901.157.875	536.035.659.062	6.865.498.813	-
	Trái phiếu VPBANK.BOND	114.000	1.082.500	123.405.000.000	118.691.556.000	4.713.444.000	-
	Năm trước	-		-	-	-	-
	Cộng					**11.793.737.334**	-

2. Chênh lệch tăng đánh giá lại các các tài sản tài chính thông qua lãi/ lỗ (FVTPL)

Stt	Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
	Cổ phiếu niêm yết	20.974.057	37.448.250	16.474.193	11.707.083	4.767.110	6.639.370	(1.872.260)
	Cộng	**20.974.057**	**37.448.250**	**16.474.193**	**11.707.083**	**4.767.110**	**6.639.370**	**(1.872.260)**

3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	Năm nay	Năm trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	4.971.138	41.444.404
Từ các khoản đầu tư HTM	7.607.077.359	3.574.554.795
Từ các khoản cho vay và phải thu	18.664.015	-
Từ tài sản tài chính AFS	7.258.062.981	-
Cộng	**14.888.775.493**	**3.615.999.199**

4. Doanh thu ngoài thu nhập TSTC

Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	10.427.875	-
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	1.076.000	-
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	171.923	-
Cộng	**11.675.798**	**-**

5. Chi phí các dịch vụ

Chi phí môi giới chứng khoán	10.295.188	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	578.457	-
Cộng	**10.873.645**	**-**

6. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng	47.246.066	226.869
Cộng	**47.246.066**	**226.869**

7. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Chi phí nhân viên quản lý	4.273.249.032	130.580.575
Chi phí công cụ, dụng cụ, văn phòng phẩm	284.029.464	388.934.988
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.471.327.123	-
Thuế, phí và lệ phí	47.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.023.146.506	28.773.000
Chi phí bằng tiền khác	92.307.087	29.118.802
Cộng	**12.191.059.212**	**577.407.365**

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**14.544.858.051**	**2.847.110.974**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	***521.114.129***	***(1.636.798)***
Cộng: Các khoản chi phí không tính thuế	541.020.317	11.131.377
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(19.906.188)	(12.768.175)
Cộng: Chuyển lỗ các năm trước	-	***(2.845.474.176)***
Thu nhập chịu thuế	**15.065.972.180**	-
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**3.013.194.436**	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và công nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính.

9. Lãi cơ bản

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**11.531.663.615**	**2.847.110.974**
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**11.531.663.615**	**2.847.110.974**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.390.411	13.806.849
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**421**	**206**

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**11.531.663.615**	**2.847.110.974**
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	**11.531.663.615**	**2.847.110.974**

	Năm nay	Năm trước
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.390.411	13.806.849
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	**27.390.411**	**13.806.849**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**421**	**206**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
Trả trước tiền phát triển thương hiệu	55.000.000	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các cổ đông đã thực hiện việc góp vốn để bổ sung vốn điều lệ của Công ty và thực hiện các đợt chuyển nhượng cổ phần trong Công ty, xem chi tiết tại Thuyết minh số V.13. Trong đó giao dịch của các thành viên chủ chốt như sau :

Giao dịch góp vốn của thành viên chủ chốt :

	Năm nay	Năm trước
Góp vốn		
Bà Nguyễn Ngô Thị Thu Phương	68.915.670.000	-
Ông Trần Tiến Thăng	68.464.060.000	-
Ông Nguyễn Hoàng Việt	50.449.390.000	-
Bà Trần Hà Anh	57.806.080.000	-
Chuyển nhượng vốn		
Bà Nguyễn Ngô Thị Thu Phương	-	15.260.000.000
Ông Trần Tiến Thăng	-	15.160.000.000
Bà Vũ Phương Liên	-	11.170.000.000
Bà Trần Hà Anh	-	12.800.000.000
Bà Vũ Phương Liên	11.170.000.000	-
Ông Nguyễn Hoàng Việt	11.170.000.000	-

Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt của Công ty trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập	-	45.000.000

2. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và lợi nhuận chưa phân phối (lỗ lũy kế)).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền, các tài sản tài chính FVTPL và các khoản phải thu. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền	5.258.334.299	2.393.344.426
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL)	37.448.250	32.681.140
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	130.000.000.000	98.478.253.424
Các khoản phải thu	9.763.412.945	3.574.554.795
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	648.974.936.255	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	10.000.000	-
Cộng	**794.044.131.749**	**104.478.833.785**
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	8.756.249	-
Phải trả người bán	136.316.178	-
Chi phí phải trả	66.136.950	13.750.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	785.161	-
Cộng	**211.994.538**	**13.750.000**

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá (rủi ro ngoại tệ), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này cũng như đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa các rủi ro này có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về yếu tố của các công cụ tài chính trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản đầu tư chứng chỉ tiền gửi nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày Báo cáo tài chính là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá của các công cụ tài chính (giá cổ phiếu, giá trái phiếu) là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Quản lý rủi ro về giá các công cụ tài chính

Các công cụ tài chính đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các công cụ tài chính đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá các công cụ tài chính bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào các công cụ tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị thị trường của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty không đáng kể (37.448.250 VND), do đó rủi ro về giá cổ phiếu của Công ty là rất nhỏ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Hiện tại, Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác).

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được xếp hạng tín dụng cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi Bộ phân ngân quỹ/ Bộ phận Nguồn vốn và kinh doanh tài chính của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Tài sản tài chính				
Tiền	5.258.334.299	-	-	5.258.334.299
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL)	37.448.250	-	-	37.448.250
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000
Các khoản phải thu	9.763.412.945	-	-	9.763.412.945
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	648.974.936.255	-	-	648.974.936.255
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	10.000.000	-	-	10.000.000
Cộng	**794.044.131.749**	**-**	**-**	**794.044.131.749**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	8.756.249	-	-	8.756.249
Phải trả người bán	136.316.178	-	-	136.316.178
Chi phí phải trả	66.136.950	-	-	66.136.950
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	785.161	-	-	785.161
Cộng	**211.994.538**	**-**	**-**	**211.994.538**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**793.832.137.211**	**-**	**-**	**793.832.137.211**
Số đầu năm				
Tài sản tài chính				
Tiền	2.393.344.426	-	-	2.393.344.426
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL)	32.681.140	-	-	32.681.140
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	98.478.253.424	-	-	98.478.253.424
Các khoản phải thu	3.574.554.795	-	-	3.574.554.795
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	-	-
Cộng	**104.478.833.785**	**-**	**-**	**104.478.833.785**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	-
Phải trả người bán	-	-	-	-
Chi phí phải trả	13.750.000	-	-	13.750.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	**13.750.000**	**-**	**-**	**13.750.000**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**104.465.083.785**	**-**	**-**	**104.465.083.785**

Hội đồng Quản trị đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức thấp. Hội đồng Quản trị tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

3. Trình bày lại

Một số chỉ tiêu trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi tiết như sau:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm trước (Đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Năm trước (Được trình bày lại)
Cổ tức đã nhận	-	41.444.404	41.444.404
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	342.729.694.342	(41.444.404)	342.688.249.938

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

Thành phố Hà nội, ngày 28 tháng 3 năm 2020

NGUYỄN NGÔ THỊ THU PHƯƠNG	**PHẠM THỊ VÂN**	**PHẠM THỊ VÂN**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	**Trưởng phòng kế toán**	**Người lập biểu**

BẢNG CHI TIẾT TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/ LỖ THEO GIÁ THỊ TRƯỜNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm					Số đầu năm				
	Giá mua	Giá thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
Chứng khoán niêm yết	**20.974.057**	**37.448.250**	**23.151.039**	**6.676.846**	**37.448.250**	**20.974.057**	**32.681.140**	**18.301.659**	**6.594.576**	**32.681.140**
CKNY-CSM	320.460	477.750	157.290	-	477.750	320.460	514.500	194.040	-	514.500
CKCN-HAG	121.768	7.960	-	113.808	7.960	121.768	9.760	-	112.008	9.760
CKNY-ABT	198.739	144.000	-	54.739	144.000	198.739	160.800	-	37.939	160.800
CKNY-ACL	48.600	69.600	21.000	-	69.600	48.600	90.000	41.400	-	90.000
CKNY-APC	117.850	182.250	64.400	-	182.250	117.850	282.150	164.300	-	282.150
CKNY-ASP	59.940	35.950	-	23.990	35.950	59.940	31.000	-	28.940	31.000
CKNY-BBC	88.800	465.600	376.800	-	465.600	88.800	557.600	468.800	-	557.600
CKNY-BMC	567.000	125.100	-	441.900	125.100	567.000	121.500	-	445.500	121.500
CKNY-BVH	580.500	617.400	36.900	-	617.400	580.500	801.000	220.500	-	801.000
CKNY-CAD	13.200	600	-	12.600	600	13.200	1.200	-	12.000	1.200
CKNY-CLC	35.700	135.600	99.900	-	135.600	35.700	136.000	100.300	-	136.000
CKNY-CTG	122.800	125.400	2.600	-	125.400	122.800	115.800	-	7.000	115.800
CKNY-CVT	953.500	3.205.800	2.252.300	-	3.205.800	953.500	3.113.300	2.159.800	-	3.113.300
CKNY-DAG	21.000	20.490	-	510	20.490	21.000	19.800	-	1.200	19.800
CKNY-DHA	54.600	223.300	168.700	-	223.300	54.600	211.400	156.800	-	211.400
CKNY-DHC	89.300	341.100	251.800	-	341.100	89.300	240.000	150.700	-	240.000
CKNY-DHG	743	640.500	639.757	-	640.500	743	553.000	552.257	-	553.000
CKNY-DQC	51.500	95.400	43.900	-	95.400	51.500	166.200	114.700	-	166.200
CKNY-DTT	106.859	175.500	68.641	-	175.500	106.859	115.570	8.711	-	115.570
CKNY-EIB	364.450	462.800	98.350	-	462.800	364.450	365.300	850	-	365.300

	Số cuối năm					Số đầu năm				
	Giá mua	Giá thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
CKNY-FPT	576.164	1.632.400	1.056.236	-	1.632.400	576.164	1.097.200	521.036	-	1.097.200
CKNY-GIL	176.050	134.400	-	41.650	134.400	176.050	297.000	120.950	-	297.000
CKNY-GMD	147.100	163.100	16.000	-	163.100	147.100	183.050	35.950	-	183.050
CKNY-HAS	81.270	49.000	-	32.270	49.000	81.270	70.000	-	11.270	70.000
CKNY-HAX	41.600	297.000	255.400	-	297.000	41.600	282.600	241.000	-	282.600
CKNY-HBC	124.514	181.900	57.386	-	181.900	124.514	416.400	291.886	-	416.400
CKNY-HDC	558.100	761.600	203.500	-	761.600	558.100	392.000	-	166.100	392.000
CKNY-HPC	279.000	-	-	279.000	-	279.000	-	-	279.000	-
CKNY-ITA	305.083	132.480	-	172.603	132.480	305.083	140.760	-	164.323	140.760
CKNY-ITC	207.360	153.000	-	54.360	153.000	207.360	108.000	-	99.360	108.000
CKNY-KDC	392.100	311.200	-	80.900	311.200	392.100	387.200	-	4.900	387.200
CKNY-KHA	86.467	218.000	131.533	-	218.000	86.467	199.000	112.533	-	199.000
CKNY-KHP	106.800	89.280	-	17.520	89.280	106.800	91.800	-	15.000	91.800
CKNY-KLS	156.000	-	-	156.000	-	156.000	-	-	156.000	-
CKNY-LBM	86.000	150.000	64.000	-	150.000	86.000	160.500	74.500	-	160.500
CKNY-LCG	63.000	40.600	-	22.400	40.600	63.000	39.950	-	23.050	39.950
CKNY-LSS	104.500	23.350	-	81.150	23.350	104.500	33.900	-	70.600	33.900
CKNY-MAC	-	76.700	76.700	-	76.700	-	96.200	96.200	-	96.200
CKNY-MCV	64.329	-	-	64.329	-	64.329	-	-	64.329	-
CKNY-MHC	115.580	105.000	-	10.580	105.000	115.580	160.960	45.380	-	160.960
CKNY-MNC	79.814	-	-	79.814	-	79.814	-	-	79.814	-
CKNY-OGC	45.600	20.940	-	24.660	20.940	45.600	21.240	-	24.360	21.240
CKNY-PGC	113.980	268.200	154.220	-	268.200	113.980	261.000	147.020	-	261.000
CKNY-PGD	356.500	843.200	486.700	-	843.200	356.500	603.200	246.700	-	603.200
CKNY-PJT	45.900	114.000	68.100	-	114.000	45.900	120.000	74.100	-	120.000

	Số cuối năm					Số đầu năm				
	Giá mua	Giá thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
CKNY-PNC	70.080	157.300	87.220	-	157.300	70.080	198.000	127.920	-	198.000
CKNY-PNJ	123.500	430.000	306.500	-	430.000	123.500	372.800	249.300	-	372.800
CKNY-PPC	201.926	134.500	-	67.426	134.500	201.926	90.500	-	111.426	90.500
CKNY-PPI	109.800	3.000	-	106.800	3.000	109.800	5.340	-	104.460	5.340
CKNY-PVA	918.000	10.000	-	908.000	10.000	918.000	10.000	-	908.000	10.000
CKNY-PVD	823.486	180.600	-	642.886	180.600	823.486	160.600	-	662.886	160.600
CKNY-PVF	72.000	-	-	72.000	-	72.000	-	-	72.000	-
CKNY-PVI	436.111	-	-	436.111	-	436.111	-	-	436.111	-
CKNY-REE	366.709	1.234.200	867.491	-	1.234.200	366.709	1.047.200	680.491	-	1.047.200
CKNY-RIC	74.400	39.360	-	35.040	39.360	74.400	46.400	-	28.000	46.400
CKNY-SAM	8.600	4.842.750	4.834.150	-	4.842.750	8.600	4.018.000	4.009.400	-	4.018.000
CKNY-SFC	124.200	129.600	5.400	-	129.600	124.200	150.000	25.800	-	150.000
CKNY-SGT	125.940	39.120	-	86.820	39.120	125.940	45.600	-	80.340	45.600
CKNY-SJS	249.750	85.000	-	164.750	85.000	249.750	94.500	-	155.250	94.500
CKNY-SMC	93.030	76.650	-	16.380	76.650	93.030	105.350	12.320	-	105.350
CKNY-ST8	154.320	212.300	57.980	-	212.300	154.320	209.000	54.680	-	209.000
CKNY-STB	1.619.397	1.728.600	109.203	-	1.728.600	1.619.397	2.055.400	436.003	-	2.055.400
CKNY-STP	455.000	351.000	-	104.000	351.000	455.000	448.500	-	6.500	448.500
CKNY-TCM	45.900	96.000	50.100	-	96.000	45.900	115.000	69.100	-	115.000
CKNY-TCR	93.660	25.440	-	68.220	25.440	93.660	28.560	-	65.100	28.560
CKNY-TLH	46.500	22.450	-	24.050	22.450	46.500	27.950	-	18.550	27.950
CKNY-TNA	93.420	168.800	75.380	-	168.800	93.420	79.100	-	14.320	79.100
CKNY-TS4	136.800	48.360	-	88.440	48.360	136.800	91.650	-	45.150	91.650
CKNY-TTF	31.500	15.840	-	15.660	15.840	31.500	19.500	-	12.000	19.500
CKNY-TYA	34.800	84.000	49.200	-	84.000	34.800	64.200	29.400	-	64.200

	Số cuối năm					Số đầu năm				
	Giá mua	Giá thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
CKNY-VCB	1.047.560	6.314.000	5.266.440	-	6.314.000	1.047.560	3.745.000	2.697.440	-	3.745.000
CKNY-VCG	2.399.988	4.815.100	2.415.112	-	4.815.100	2.399.988	4.045.400	1.645.412	-	4.045.400
CKNY-VDS	61.200	141.550	80.350	-	141.550	61.200	159.030	97.830	-	159.030
CKNY-VIC	218.000	2.070.000	1.852.000	-	2.070.000	218.000	1.715.400	1.497.400	-	1.715.400
CKNY-VID	19.500	19.500	-	-	19.500	19.500	31.850	12.350	-	31.850
CKNY-VND	290.400	532.800	242.400	-	532.800	290.400	606.800	316.400	-	606.800
CKNY-VPK	19.800	6.180	-	13.620	6.180	19.800	9.120	-	10.680	9.120
CKNY-VPL	245.000	-	-	245.000	-	245.000	-	-	245.000	-
CKNY-VSP	1.877.400	77.000	-	1.800.400	77.000	1.877.400	77.000	-	1.800.400	77.000
CKNY-VST	16.200	2.800	-	13.400	2.800	16.200	2.800	-	13.400	2.800
CKNY-VTO	40.060	37.000	-	3.060	37.000	40.060	37.750	-	2.310	37.750
Cộng	**20.974.057**	**37.448.250**	**23.151.039**	**6.676.846**	**37.448.250**	**20.974.057**	**32.681.140**	**18.301.659**	**6.594.576**	**32.681.140**

Thành phố Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2020

NGUYỄN NGÔ THỊ THU PHƯƠNG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

PHẠM THỊ VÂN
Kế toán trưởng

PHẠM THỊ VÂN
Người lập biểu